

Phụ lục I
DANH MỤC NGHỀ, NGƯ CỤ CẤM SỬ DỤNG KHAI THÁC THỦY SẢN Ở
VÙNG VEN BỜ, VÙNG LỘNG VÀ VÙNG NỘI ĐỊA
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản

TT	Tên nghề, ngư cụ	Phạm vi
1	Nghề lưới kéo (trừ lưới kéo moi/ruốc)	Vùng ven bờ; vùng nội địa
2	Nghề lồng xếp (lờ dây, bát quái, đón, lờ)	Vùng ven bờ; vùng nội địa
3	Nghề kết hợp ánh sáng (trừ nghề câu tay mực)	Vùng ven bờ
4	Các nghề: đáy; xăm; chần; xiệp; xích; te, xẻo kết hợp với tàu có gắn động cơ.	Vùng ven bờ; vùng nội địa
5	Nghề cào đáy bằng khung sắt có kết hợp với tàu, máy kéo, bơm thổi (cào lươn, cào nhuyễn thể, banh lông).	Vùng lộng; vùng ven bờ; vùng nội địa

2. Quy định kích thước mắt lưới tối thiểu tại bộ phận tập trung thủy sản đối với ngư cụ khai thác nguồn lợi thủy sản ở vùng ven bờ, vùng lộng

TT	Tên loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới quy định (2a (mm))
1	Rê trích	28
2	Rê thu ngư	90
3	Rê mò	60
4	Vây, vó, mảnh, rút, rùng hoạt động ngoài vụ cá cơm	20
5	Nò, sáo, quảng	18
6	Các loại lưới đánh cá cơm	10
7	Lưới kéo hoạt động vùng lộng	34
8	Lưới chụp; lồng bẫy ở vùng lộng	40

3. Quy định kích thước mắt lưới tối thiểu tại bộ phận tập trung thủy sản đối với ngư cụ khai thác nguồn lợi thủy sản ở vùng nội địa

TT	Tên loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới quy định (2a (mm))
1	Lưới vây	18
2	Đăng, nò, sáo	18
3	Lưới rê (lưới bén hoặc tên gọi khác tùy theo vùng miền)	40
4	Lưới rê (cá linh)	15
5	Vó, rờ	20
6	Chài các loại	15